# Phụ lục II

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ**

*Kèm theo Quyết định số 7750/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND huyện Hải Hậu)*

1. **DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI XÃ/THỊ TRẤN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| **A** | **B** | **C** | **D** |  |
| **I** | **Đất đai và Dân số** |
| 1 | Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý | 001.N/X0101-XPTT | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 2 | Số cuộc kết hôn | 002.N/X0103-XPTT | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau nămbáo cáo |
| 3 | Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh | 003.N/X0104-XPTT | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 4 | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử | 004.N/X0105-XPTT | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau nămbáo cáo |
| **II** | **Kinh tế** |
| 5 | Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp | 001.5N/X0202.1-XPTT | 5 năm | Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra |
| 6 | Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp | 002.5N/X0202.2-XPTT | 5 năm | Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra |
| 7 | Thu ngân sách xã, phường, thị trấn | 003.H/X0203-XPTT | Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm | * Quý I: Ngày 20 tháng 3
* 6 tháng: Ngày 20 tháng 6
* 9 tháng: Ngày 20 tháng 9
* Năm: Ngày 20 tháng 11
 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| **A** | **B** | **C** | **D** |  |
| 8 | Chi ngân sách xã, phường, thị trấn | 004.H/X0204-XPTT | Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm | * Quý I: Ngày 20 tháng 3
* 6 tháng: Ngày 20 tháng 6
* 9 tháng: Ngày 20 tháng 9
* Năm: Ngày 20 tháng 11
 |
| 9 | Diện tích gieo trồng cây hằng năm | 005.H/X0205-XPTT | Vụ/Năm | * Vụ Đông: Ngày 01 tháng 12 hằng năm
* Vụ Xuân: Ngày 12 tháng 3 hằng năm
* Vụ Đông Xuân: Ngày 30 tháng 5 hằng năm
* Vụ Hè Thu: Ngày 25/7 hàng năm
* Vụ Thu Đông: Ngày 30 tháng 9 hằng năm
* Vụ Mùa: Ngày 10 tháng 10 hằng năm
* Năm: Ngày 28 tháng 01 năm sau năm báo cáo
 |
| 10 | Diện tích cây lâu năm trồng tập trung | 006.N/X0206-XPTT | Năm | Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo |
| 11 | Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản | 007.N/X0207-XPTT | Năm | Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo |
| **III** | **Xã hội và Môi trƣờng** |
| 12 | Giáo dục mầm non | 001.N/X0301-02-03-04-05- XPTT | Năm | Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo |
| 13 | Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở | 002.N/X0306-07-08-09-10- XPTT | Năm | Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| **A** | **B** | **C** | **D** |  |
| 14 | Số nhân lực y tế của trạm y tế | 003.N/X0311-TYT | Năm | Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 15 | Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | 004.N/X0312-TYT | Năm | Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 16 | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng | 005.N/X0313-XPTT | Năm | Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo |
| 17 | Thiên tai và mức độ thiệt hại | 006.H/X0314-XPTT | Khi có thiên tai/Năm | * Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai
* Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
 |

1. **BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI XÃ/THỊ TRẤN**

# PHẦN I: ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ

**Biểu số: 001.N/X0101-XPTT**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ**

Năm …..

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phương, thị trấn ...............

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê ...............................

*Đơn vị tính: Ha*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng diện tích đất tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |
| Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức nước ngoài (NNG) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBNDcấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| Tổng số | Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) |
| A | B | 1=2+9 | 2=3+4+5+7+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 =10+11+12 | 10 | 11 | 12 |
| **Tổng số** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***A - Đất nông nghiệp*** | **02** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất trồng cây hàng năm | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất trồng lúa | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng diện tích đất tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |
| Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức nước ngoài (NNG) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBNDcấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| Tổng số | Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) |
| A | B | 1=2+9 | 2=3+4+5+7+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 =10+11+12 | 10 | 11 | 12 |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất trồng cây lâu năm | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Đất lâm nghiệp | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng sản xuất | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng phòng hộ | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng đặc dụng | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Đất làm muối | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Đất nông nghiệp khác | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***B - Đất phi nông nghiệp*** | **15** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Đất ở | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất ở tại nông thôn | 17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất ở tại đô thị | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng diện tích đất tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |
| Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức nước ngoài (NNG) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBNDcấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| Tổng số | Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) |
| A | B | 1=2+9 | 2=3+4+5+7+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 =10+11+12 | 10 | 11 | 12 |
| 2. Đất chuyên dùng | 19 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất quốc phòng | 21 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất an ninh | 22 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 24 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất có mục đích công cộng | 25 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Đất cơ sở tôn giáo | 26 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Đất cơ sở tín ngưỡng | 27 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 28 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 29 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng diện tích đất tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |
| Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức nước ngoài (NNG) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBNDcấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| Tổng số | Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) |
| A | B | 1=2+9 | 2=3+4+5+7+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 =10+11+12 | 10 | 11 | 12 |
| 7. Đất mặt nước chuyên dùng | 30 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8. Đất phi nông nghiệp khác | 31 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***C - Đất chưa sử dụng*** | **32** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Đất bằng chưa sử dụng | 33 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Đất đồi núi chưa sử dụng | 34 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Núi đá không có rừng cây | 35 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 001.N/X0101-XPTT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý

* 1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

1. Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.
2. Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:
* Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
* Đất trồng cây lâu năm;
* Đất rừng sản xuất;
* Đất rừng phòng hộ;
* Đất rừng đặc dụng;
* Đất nuôi trồng thuỷ sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
* Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
* Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.
1. Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:
* Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
* Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.
* Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.
* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.
* Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.
* Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.
* Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.
* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.
* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

**-** Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực

vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

1. Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:
* Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.
* Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.
* Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.
1. Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất
* Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
* Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

# Cách ghi biểu

* Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng theo cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.
* Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng theo cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm báo cáo.

# Nguồn số liệu

* Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**Biểu số: 002.N/X0103-XPTT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ CUỘC KẾT HÔN**

Năm .....

Đơn vị báo cáo: UBND xã, phường, thị trấn ………….

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê …..

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Mã số | Số cuộc kết hôn (Cặp) |
| Tổng số | Chia ra |
| Kết hôn lần đầu | Kết hônlần thứ hai trở lên |
| A | B | 1 | 2 | 3 = 1-2 |
| **Tổng số** | **01** |  |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 002.N/X0103-XPTT: Số cuộc kết hôn

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hộ tịch và Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

1. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
3. Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
4. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

# Cách ghi biểu

* Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn.
* Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu.
* Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm báo cáo.

# Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

**Biểu số: 003.N/X0104-XPTT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

Năm .....

Đơn vị báo cáo: UBND xã, phường, thị trấn ………….

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê …..

*Đơn vị tính: Trẻ em*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số | Chia theo giới tính |
| Nam | Nữ |
| A | B | 1 = 2+3 | 2 | 3 |
| **Tổng số** | **01** |  |  |  |
| **Chia theo dân tộc** |  |  |  |  |
| - Kinh | 02 |  |  |  |
| - Khác | 03 |  |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 003.N/X0104-XPTT: Số trẻ em dƣới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

# Cách ghi biểu

* Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.
* Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của

cột A. cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm báo cáo.

# Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

**Biểu số: 004.N/X0105-XPTT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRƢỜNG HỢP TỬ VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ**

Năm .....

Đơn vị báo cáo: UBND xã, phường, thị trấn ………….

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê …..

*Đơn vị tính: Người*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số |
| B | C | 1 |
| **Tổng số** | **01** |  |
| **Chia theo giới tính** |  |  |
| - Nam | 02 |  |
| - Nữ | 03 |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 004.N/X0105-XPTT: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

* 1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

# Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm báo cáo.

# Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

17

**PHẦN II: KINH TẾ**

**Biểu số: 001.5N/X0202.1-XPTT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

Năm …..

Đơn vị báo cáo: UBND xã, phường, thị trấn ………….

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê …..

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số cơ sở hành chính | Tổng số cơ sở sự nghiệp | Tổng số lao động | Chia ra |
| Lao động biên chế | Lao động hợp đồng |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  | **Tổng số** | **01** |  |  |  |  |  |
|  | **Chia theo ngành kinh tế *(Chia theo ngành kinh tế cấp I)*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | *…..* |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ….. |  |  |  |  |  |  |
| ….. | ….. |  |  |  |  |  |  |
| .. | ….. |  |  |  |  |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 002.5N/X0202.2- XPTT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

Năm …..

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

…..

Đơn vị nhận báo cáo: Chi Cục Thống kê …..

*Đơn vị tính: Người*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT |  | Mã số | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chia ra |
| Cơ sở hành chính | Trong đó: Nữ | Cơ sở sự nghiệp | Trong đó: Nữ |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  | **Tổng số** | **01** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **CHIA THEO NHÓM TUỔI** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Từ 30 tuổi trở xuống | 02 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Từ 31 đến 40 tuổi | 03 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Từ 41 đến 50 tuổi | 04 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Từ 51 đến 55 tuổi | 05 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Từ 56 đến 60 tuổi | 06 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Trên 60 tuổi | 07 |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **CHIA THEO TRÌNH ĐỘ** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tiểu học | 08 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trung học cơ sở | 09 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Trung học phổ thông | 10 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Sơ cấp | 11 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Trung cấp | 12 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Cao đẳng | 13 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Đại học | 14 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Trên đại học | 15 |  |  |  |  |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 001.5N/X0202.1-XPTT: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

**Biểu số 002.5N/X0202.2-XPTT: Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

* + 1. **Khái niệm, phương pháp tính**
1. Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

* Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
* Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
* Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

1. Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

* Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,…;
* Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
* Có địa điểm xác định;
* Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

1. Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

# Cách ghi biểu

1. Biểu số 001.5N/X0202.1-XPTT: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
* Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
* Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
* Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
* Cột 4: Ghi số lao động biên chế trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
* Cột 5: Ghi số lao động hợp đồng trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
1. Biểu số 002.5N/X02022.2-XPTT: Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
* Cột 1: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
* Cột 2: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
* Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

* Cột 5: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
* Cột 6: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm điều tra.

# Nguồn số liệu

Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.

**Biểu số: 003.H/X0203-XPTT**

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý I: Ngày 20 tháng 3 Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6

Báo cáo 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 11

**THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

Quý I/6 tháng/9 tháng/Năm …

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

………….

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê …..

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Năm trước năm báo cáo | Năm báo cáo |
| Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng thu ngân sách nhà nƣớc** | **01** |  |  |  |  |
| **Chia ra:** |  |  |  |  |  |
| Các khoản thu 100% | 02 |  |  |  |  |
| Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 03 |  |  |  |  |
| Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho cấp xã | 04 |  |  |  |  |
| Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 05 |  |  |  |  |
| Thu khác | 06 |  |  |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 003.H/X0203-XPTT: Thu ngân sách xã, phường, thị trấn

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Thu ngân sách xã, phường, thị trấn gồm:

* Các khoản thu 100%;
* Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%);
* Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho cấp xã;
* Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;
* Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

# Cách ghi biểu

* Cột 1: Ghi số liệu thu ngân sách của xã, phường, thị trấn cùng kỳ báo cáo của năm trước năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.
* Cột 2: Ghi số liệu thu ngân sách của xã, phường, thị trấn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm trước báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.
* Cột 3: Ghi số liệu thu ngân sách của xã, phường, thị trấn kỳ báo cáo của năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.
* Cột 4: Ghi số liệu thu ngân sách của xã, phường, thị trấn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập cùng kỳ báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm trước năm báo cáo; quý báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm báo cáo. Thời điểm báo cáo:

* Quý I: Ngày 20 tháng 3
* 6 tháng: Ngày 20 tháng 5
* 9 tháng: Ngày 20 tháng 9
* Năm: Ngày 20 tháng 11

# Nguồn số liệu

Báo cáo thu ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của xã, phường, thị trấn.

**Biểu số: 004.H/X0204-XPTT**

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý I: Ngày 20 tháng 3 Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6

Báo cáo 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 11

**CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

Quý I/6 tháng/9 tháng/Năm …

Đơn vị báo cáo: UBND xã, phường, thị trấn ………….

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê …..

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Năm trước năm báo cáo | Năm báo cáo |
| Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu nắm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tổng chi** | **01** |  |  |  |  |
| **I. CHI ĐẦU TƢ PHÁT TRIỂN** | **02** |  |  |  |  |
| 1. Chi đầu tư cho các dự án | 03 |  |  |  |  |
| 2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp | 04 |  |  |  |  |
| 3. Chi đầu tư phát triển khác | 05 |  |  |  |  |
| **II. CHI THƢỜNG XUYÊN** | **06** |  |  |  |  |
| 1. Chi quốc phòng | 07 |  |  |  |  |
| 2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội | 08 |  |  |  |  |
| 3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 09 |  |  |  |  |
| 4. Chi khoa học công nghệ | 10 |  |  |  |  |
| 5. Chi y tế, dân số và gia đình | 11 |  |  |  |  |
| 6. Chi văn hóa thông tin | 12 |  |  |  |  |
| 7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 13 |  |  |  |  |
| 8. Chi thể dục thể thao | 14 |  |  |  |  |
| 9. Chi bảo vệ môi trường | 15 |  |  |  |  |
| 10. Chi các hoạt động kinh tế | 16 |  |  |  |  |
| 11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, | 17 |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Năm trước năm báo cáo | Năm báo cáo |
| Cùng kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu nắm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Đảng, Đoàn thể |  |  |  |  |  |
| 12. Chi bảo đảm xã hội | 18 |  |  |  |  |
| 13. Chi khác | 19 |  |  |  |  |
| **III. CHI KHÁC** | **20** |  |  |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 004.H/X0204-XPTT: Chi ngân sách xã, phường, thị trấn

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Chi ngân sách xã, phường, thị trấn là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của xã, phường, thị trấn thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; bao gồm: Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

# Cách ghi biểu

* Cột 1: Ghi số liệu chi ngân sách của xã, phường, thị trấn cùng kỳ báo cáo của năm trước năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.
* Cột 2: Ghi số liệu chi ngân sách của xã, phường, thị trấn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm trước báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.
* Cột 3: Ghi số liệu chi ngân sách của xã, phường, thị trấn kỳ báo cáo của năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.
* Cột 4: Ghi số liệu chi ngân sách của xã, phường, thị trấn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập cùng kỳ báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm trước năm báo cáo; quý báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm báo cáo. Thời điểm báo cáo:

* Quý I: Ngày 20 tháng 3
* 6 tháng: Ngày 20 tháng 6
* 9 tháng: Ngày 20 tháng 9
* Năm: Ngày 20 tháng 11

# Nguồn số liệu

Báo cáo thu ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của xã, phường, thị trấn.

**Biểu số: 005.H/X0205-XPTT**

Ngày nhận báo cáo:

* Vụ Đông: Ngày 01 tháng 12 hàng năm
* Vụ Xuân: Ngày 12 tháng 3 hàng năm
* Vụ Đông Xuân: Ngày 30 tháng 5 hằng năm
* Vụ Hè Thu: Ngày 25 tháng 7 hằng năm
* Vụ Thu Đông: Ngày 30 tháng 9 hằng năm
* Vụ Mùa: Ngày 10 tháng 10 hằng năm
* Năm: Ngày 28 tháng 01 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH GIEO**

**TRỒNG CÂY HẰNG NĂM**

Vụ/Năm …..

Đơn vị báo cáo: UBND xã, phường, thị trấn ………….

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê …..

*Đơn vị tính: Ha*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại cây hằng năm | Mã sản phẩm*(CQTK ghi)* | Tổng số |
| A | B | 1 |
| **Tổng diện tích gieo trồng** |  |  |
| 1. Lúa |  |  |
| *Chia theo loại chân ruộng:* |  |  |
| - Lúa ruộng |  |  |
| - Lúa nương |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |
| + Giống …. |  |  |
| + Giống …. |  |  |
| + Giống …. |  |  |
| 2. Ngô và cây lương thực có hạt khác |  |  |
| - Ngô |  |  |
| - Cây lương thực có hạt khác |  |  |
| + Lúa mỳ |  |  |
| + Lúa mạch |  |  |
| + Cao lương |  |  |
| 3. Cây lấy củ có chất bột |  |  |
| - Khoai lang |  |  |
| - Sắn |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại cây hằng năm | Mã sản phẩm*(CQTK ghi)* | Tổng số |
| A | B | 1 |
| - Khoai sọ |  |  |
| - ….. |  |  |
| 4. Cây mía |  |  |
| 5. Cây thuốc lá, thuốc lào |  |  |
| - Thuốc lá |  |  |
| - Thuốc lào |  |  |
| 6. Cây lấy sợi |  |  |
| - Bông |  |  |
| - Đay |  |  |
| - Cói |  |  |
| 7. Cây có hạt chứa dầu |  |  |
| - Đậu tương |  |  |
| - Lạc |  |  |
| - Vừng (mè) |  |  |
| 8. Cây rau, đậu các loại và hoa |  |  |
| - Rau … |  |  |
| - ….. |  |  |
| 9. Cây hằng năm khác |  |  |
| - ….. |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 005.H/X0205-XPTT: Diện tích gieo trồng cây hằng năm

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây hằng năm gồm các loại cây sau:

* + Cây lúa;
	+ Cây ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
	+ Cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây ...;
	+ Cây mía;
	+ Cây thuốc lá, thuốc lào;
	+ Cây lấy sợi: Bông, đay, cói, lanh...;
	+ Cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng...;
	+ Cây rau đậu các loại và hoa:

+ Rau các loại: Rau muống, rau cải, nấm,...;

+ Đậu/đỗ các loại: Đậu/đỗ đen, đậu/đỗ xanh,...;

+ Hoa các loại: Hoa hồng, hoa cúc, hoa đồng tiền ;

* + Cây gia vị, dược liệu hằng năm;
	+ Cây hằng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc...

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

* + Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,…);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi,…);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,…).

* + Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

* + Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

* + Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh...

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

# Cách ghi biểu

* + Cột A: Ghi loại cây hằng năm trên địa bàn xã, phường, thị trấn.
	+ Cột B: Ghi mã sản phẩm theo các loại cây hằng năm.
	+ Cột 1: Ghi diện tích gieo trồng cây hằng năm trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo các loại cây tương ứng của cột A.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập theo vụ, năm báo cáo.

# Nguồn số liệu

* + Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
	+ Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
	+ Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
	+ Dữ liệu hành chính.

**Biểu số: 006.N/X0206-XPTT**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

**DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM TRỒNG TẬP TRUNG**

Năm ………

Đơn vị báo cáo: UBND xã, phường, thị trấn ………….

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê …..

*Đơn vị tính: Ha*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây lâu năm** | **Mã sản phẩm***(CQTK ghi)* | **Tổng số** |
| **A** | **B** | **1** |
| **TỔNG DIỆN TÍCH TRỒNG TẬP TRUNG** |  |  |
| 1. Cây ăn quả |  |  |
| 1.1. Cam |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 1.2. Bưởi |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 1.3. Chuối |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 1.4. Dứa |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 1.5. Xoài |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 1.6. Nhãn |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 1.7. Vải |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây lâu năm** | **Mã sản phẩm***(CQTK ghi)* | **Tổng số** |
| 1.8. Chôm chôm |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 1.9. Bơ |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| ….. |  |  |
| … |  |  |
| 2. Cây lấy quả chứa dầu |  |  |
| 2.1. Dừa |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 2.2. Cây lấy quả chứa dầu khác |  |  |
| 3. Cây điều |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 4. Cây hồ tiêu |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 5. Cây cao su |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 6. Cây cà phê |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 7. Cây chè |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 8. Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây lâu năm** | **Mã sản phẩm***(CQTK ghi)* | **Tổng số** |
| - …… |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| 9. Cây lâu năm khác |  |  |
| 9.1. Dâu tằm |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| - ….. |  |  |
| Trong đó: Diện tích trồng mới |  |  |
| Diện tích cho sản phẩm |  |  |
| - ….. |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 006.N/X0206-XPTT: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Cây lâu năm là loại cây được trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Cây lâu năm gồm các loại cây sau :

* + Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;
	+ Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;
	+ Cây điều;
	+ Cây hồ tiêu;
	+ Cây cao su;
	+ Cây cà phê;
	+ Cây chè;
	+ Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng, ...;
	+ Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau, cây cảnh,...; Phương pháp tính

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

* + Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m2 trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương.

Công thức tính:

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung

Diện tích

= cây lâu năm trồng mới

Diện tích cây

+ lâu năm đang + trong quá trình

kiến thiết cơ bản

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm

+ Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

+ Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

+ Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

# Cách ghi biểu

* + Cột A: Ghi loại cây lâu năm trồng tập trung trên địa bàn xã, phường, thị trấn.
	+ Cột B: Ghi mã sản phẩm theo các loại cây lâu năm.
	+ Cột 1: Ghi diện tích cây lâu năm trồng tập trung trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo các loại cây tương ứng của cột A.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập theo năm báo cáo.

# Nguồn số liệu

* + Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
	+ Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
	+ Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
	+ Dữ liệu hành chính.

**Biểu số: 007.N/X0207-XPTT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

**DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Năm ………

Đơn vị báo cáo: UBND xã, phường, thị trấn ………….

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê …..

*Đơn vị tính: Ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Mã sản phẩm*(CQTK ghi)* | Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm | Chia ra |
| Nuôi thâm canh, bán thâm canh | Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| **Tổng số (=1.1+1.2+1.3)** |  |  |  |  |
| **1.1. Nuôi nƣớc mặn (nƣớc biển)** |  |  |  |  |
| 1.1.1. Nuôi cá |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| 1.1.2. Nuôi tôm |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| 1.1.3. Nuôi thủy sản khác |  |  |  |  |
| - Ngao/nghêu |  |  |  |  |
| - Rong biển |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| **1.2. Nuôi nƣớc lợ** |  |  |  |  |
| 1.2.1. Nuôi cá |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| 1.2.2. Nuôi tôm |  |  |  |  |
| - Tôm sú |  |  |  |  |
| - Tôm thẻ chân trắng \* |  |  |  |  |
| + Trong đó: Nuôi siêu thâm canh\* |  |  |  | x |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Mã sản phẩm*(CQTK ghi)* | Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm | Chia ra |
| Nuôi thâm canh, bán thâm canh | Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| - ........................... |  |  |  |  |
| 1.2.3. Nuôi thủy sản khác |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| **1.3. Nuôi nƣớc ngọt** |  |  |  |  |
| 1.3.1. Nuôi cá |  |  |  |  |
| - Cá tra\* |  |  |  |  |
| + Trong đó: Nuôi thâm canh\* |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| 1.2.2. Nuôi tôm |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| 1.2.3. Nuôi thủy sản khác |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |
| - ........................... |  |  |  |  |

*Ghi chú(\*):*

* *Ghi số liệu của cột 2 dòng “Tôm thẻ chân trắng” ghi diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh và siêu thâm canh, dòng trong đó “Nuôi siêu thâm canh” ghi diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh.*
* *Ghi số liệu cột 2 dòng “Cá tra” ghi diện tích nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh”.*

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 007.N/X0207-XPTT: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

1. **Khái niệm, phƣơng pháp tính**

Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ quan sát, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới,...

* + Được tính cả ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.
	+ Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

*Lưu ý:*

* + Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính 1 lần, không cộng dồn theo vụ;
	+ Không tính phần mặt nước ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh, phần mặt nước nuôi bể bồn;
	+ Phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng vẫn tính vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
	+ Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn.

*Quy ước:*

* + Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.
	+ Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thuỷ triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thuỷ sản trong kỳ báo cáo.
	+ Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá… chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thuỷ sản từ 03 tháng trở lên.
	+ Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

# Cách ghi biểu

* + Cột A: Ghi loại thủy sản trên địa bàn xã, phường, thị trấn.
	+ Cột B: Ghi mã sản phẩm theo các loại thủy sản.
	+ Cột 1: Ghi tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm báo cáo theo các loại thủy sản tương ứng của cột A.
	+ Cột 2: Ghi diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh trong năm báo cáo của các loại thủy sản tương ứng của cột A.
	+ Cột 3: Ghi diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến trong năm báo cáo của các loại thủy sản tương ứng của cột A.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập theo năm báo cáo.

# Nguồn số liệu

* + Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
	+ Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
	+ Điều tra thuỷ sản;
	+ Dữ liệu hành chính.

**PHẦN III: XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG**

**Biểu số: 001.N/X0301-02-03- 04-05-XPTT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo

**GIÁO DỤC MẦM NON Năm học 202... - 202...**

Năm …..

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm …)

Đơn vị báo cáo: UBND xã, phường, thị trấn …....................

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê ….....

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Trong đó | Đạt chuẩn |
| Công lập | Dân lập | Tư thục |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **1. Trƣờng học** | **01** |  |  |  |  |  | **-** |
| - Nhà trẻ | 02 | Nhà trẻ |  |  |  |  | **-** |
| - Mẫu giáo | 03 | Trường |  |  |  |  |  |
| - Mầm non | 04 | Trường |  |  |  |  |  |
| - Nhóm trẻ độc lập | 05 | Cơ sở |  |  |  |  | **-** |
| - Lớp mẫu giáo độc lập | 06 | Cơ sở |  |  |  |  | **-** |
| - Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | 07 | Cơ sở |  |  |  |  | - |
| **2. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo** | **08** |  |  |  |  |  | - |
| - Nhóm trẻ | 09 | Nhóm trẻ |  |  |  |  | - |
| - Lớp mẫu giáo | 10 | Lớp |  |  |  |  | - |
| **3. Phòng học** | **11** |  |  |  |  |  | - |
| - Nhà trẻ | 12 | Phòng học |  |  |  |  | - |
| *Chia ra:* |  |  |  |  |  |  | - |
| + Kiên cố | 13 | “ |  |  |  |  | - |
| + Bán kiên cố | 14 | " |  |  |  |  | - |
| + Tạm | 15 | “ |  |  |  |  | - |
| - Mẫu giáo | 16 | Phòng học |  |  |  |  | - |
| *Chia ra:* |  |  |  |  |  |  | - |
| + Kiên cố | 17 | “ |  |  |  |  | - |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Trong đó | Đạt chuẩn |
| Công lập | Dân lập | Tư thục |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| + Bán kiên cố | 18 | " |  |  |  |  | - |
| + Tạm | 19 | “ |  |  |  |  | - |
| **4. Giáo viên** | **20** |  |  |  |  |  | - |
| - Nhà trẻ | 21 | Người |  |  |  |  | - |
| Trong tổng số: |  |  |  |  |  |  | - |
| + Nữ | 22 | Người |  |  |  |  | - |
| + Dân tộc thiểu số | 23 | " |  |  |  |  | - |
| + Đạt chuẩn trở lên | 24 | " |  |  |  |  | - |
| - Mẫu giáo | 25 | Người |  |  |  |  | - |
| Trong tổng số: |  |  |  |  |  |  | - |
| + Nữ | 26 | Người |  |  |  |  | - |
| + Dân tộc thiểu số | 27 | " |  |  |  |  | - |
| + Đạt chuẩn trở lên | 28 | " |  |  |  |  | - |
| **5. Học sinh** | **29** | Người |  |  |  |  | - |
| a. Nhà trẻ | 30 | “ |  |  |  |  | - |
| - Trong tổng số: |  |  |  |  |  |  | - |
| + Nữ | 31 | Người |  |  |  |  | - |
| + Dân tộc thiểu số | 32 | " |  |  |  |  | - |
| + Khuyết tật | 33 | " |  |  |  |  | - |
| + Suy dinh dưỡng | 34 | “ |  |  |  |  | - |
| - Chia theo độ tuổi: |  |  |  |  |  |  | - |
| + Từ 03 đến 12 tháng tuổi | 35 | “ |  |  |  |  | - |
| + Từ 13 đến 24 tháng tuổi | 36 | “ |  |  |  |  | - |
| + Từ 25 đến 36 tháng tuổi | 37 | “ |  |  |  |  | - |
| b. Mẫu giáo | 38 | Người |  |  |  |  | - |
| - Trong tổng số: |  |  |  |  |  |  | - |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Trong đó | Đạt chuẩn |
| Công lập | Dân lập | Tư thục |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| + Nữ | 39 | “ |  |  |  |  | - |
| + Dân tộc thiểu số | 40 | “ |  |  |  |  | - |
| + Khuyết tật | 41 | “ |  |  |  |  | - |
| + Suy dinh dưỡng | 42 | “ |  |  |  |  | - |
| - Chia theo độ tuổi: |  | “ |  |  |  |  | - |
| + Từ 3 đến 4 tuổi | 43 | “ |  |  |  |  | - |
| + Từ 4 đến 5 tuổi | 44 | “ |  |  |  |  | - |
| + Từ 5 đến 6 tuổi | 45 | “ |  |  |  |  | - |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 001.N/X0301-02-03-04-05-XPTT: Giáo dục mầm non

1. **Khái niệm, phương pháp tính**
2. Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.
	* Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.
	* Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.
	* Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.
	* Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.
	* Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.
	* Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

1. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo
	* Nhóm trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

Nhóm trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

* + Lớp học mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

Lớp học mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

1. Phòng học mầm non

Phòng học mầm non bao gồm: Phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

* + Phòng học nhà trẻ bao gồm: Các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, cơ sở giáo dục khác.
	+ Phòng học mẫu giáo bao gồm: Các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, cơ sở giáo dục khác.

Loại phòng:

* + Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.
	+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.
	+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.
1. Giáo viên mầm non

Giáo viên mầm non bao gồm: Giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

* + Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.
	+ Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

đ) Trẻ em mầm non

Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo.

* + Trẻ em nhà trẻ bao gồm: Trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.
	+ Trẻ em mẫu giáo bao gồm: Trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

Trẻ em dân tộc là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo giáo dục mầm non.

Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

# Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn xã, phường, thị trấn. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo (số liệu theo năm học).

# Nguồn số liệu

* + Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thành phố.
	+ Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu số: 002.N/X0306-07-08- 09-10-XPTT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo

**GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ Năm học 202... - 202...**

Năm …..

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm …)

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn …...............................

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê …........

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra | Đạt chuẩn | Trong đó: Công lập |
| Công lập | Tư thục |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **1. Trƣờng học** | 01 | Trường |  |  |  |  |  |
| - Trường tiểu học | 02 | “ |  |  |  |  |  |
| - Trường trung học cơ sở | 03 | “ |  |  |  |  |  |
| - Trường phổ thông nhiều cấp học: | 05 | “ |  |  |  |  |  |
| + Trường tiểu học và trung học cơ sở | 06 | “ |  |  |  |  |  |
| + Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông | 07 | “ |  |  |  |  |  |
| + Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông | 08 | “ |  |  |  |  |  |
| **2. Lớp học** |  | Lớp |  |  |  | - | - |
| - Tiểu học |  | “ |  |  |  | - | - |
| - Trung học cơ sở |  | “ |  |  |  | - | - |
| - Lớp ghép |  | “ |  |  |  | - | - |
| **3. Phòng học** |  | Phòng |  |  |  | - | - |
| a. Tiểu học |  | “ |  |  |  | - | - |
| *Chia ra:* |  |  |  |  |  | - | - |
| - Kiên cố |  | Phòng |  |  |  | - | - |
| - Bán kiên cố |  | “ |  |  |  | - | - |
| - Tạm |  | Phòng |  |  |  | - | - |
| b. Trung học cơ sở |  | Phòng |  |  |  | - | - |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra | Đạt chuẩn | Trong đó: Công lập |
| Công lập | Tư thục |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| *Chia ra:* |  |  |  |  |  | - | - |
| - Kiên cố |  | Phòng |  |  |  | - | - |
| - Bán kiên cố |  | “ |  |  |  | - | - |
| - Tạm |  | “ |  |  |  | - | - |
| **4. Giáo viên** |  | Người |  |  |  | - | - |
| a. Tiểu học |  | “ |  |  |  | - | - |
| *Trong tổng số:* |  |  |  |  |  | - | - |
| - Nữ |  | Người |  |  |  | - | - |
| - Dân tộc thiểu số |  | “ |  |  |  | - | - |
| - Đạt chuẩn trở lên |  | “ |  |  |  | - | - |
| b. Trung học cơ sở |  | Người |  |  |  | - | - |
| *Trong tổng số:* |  |  |  |  |  | - | - |
| - Nữ |  | Người |  |  |  | - | - |
| - Dân tộc thiểu số |  | “ |  |  |  | - | - |
| - Đạt chuẩn trở lên |  | “ |  |  |  | - | - |
| **5. Học sinh** |  | Người |  |  |  | - | - |
| a. Tiểu học |  | “ |  |  |  | - | - |
| *Trong tổng số:* |  |  |  |  |  | - | - |
| - Nữ |  | Người |  |  |  | - | - |
| - Dân tộc thiểu số |  | “ |  |  |  | - | - |
| - Khuyết tật |  |  |  |  |  | - | - |
| - Nhóm tuổi (từ 6 đến 10 tuổi) |  | “ |  |  |  | - | - |
| b. Trung học cơ sở |  | Người |  |  |  | - | - |
| *Trong tổng số:* |  |  |  |  |  | - | - |
| - Nữ |  | Người |  |  |  | - | - |
| - Dân tộc thiểu số |  | “ |  |  |  | - | - |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra | Đạt chuẩn | Trong đó: Công lập |
| Công lập | Tư thục |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Khuyết tật |  | “ |  |  |  | - | - |
| - Nhóm tuổi (từ 11 đến 14 tuổi) |  | “ |  |  |  | - | - |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 002.N/X0306-07-08-09-10-XPTT: Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở

1. **Khái niệm, phương pháp tính**
2. Trường tiểu học, trung học cơ sở
	* Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.
	* Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.
	* Ngoài trường tiểu học và trung học cơ sở, hiện nay còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình:

* + Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;
	+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.
1. Lớp tiểu học, trung học cơ sở

Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

* + Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.
	+ Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.
	+ Lớp ghép là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.
1. Phòng học tiểu học, trung học cơ sở

Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

* + Số phòng học cấp tiểu học bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.
	+ Số phòng học cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Loại phòng:

* + Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.
	+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.
	+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.
1. Giáo viên tiểu học, trung học cơ sở
	* Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.
	* Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

* + Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

đ) Học sinh tiểu học, trung học cơ sở

* + Học sinh tiểu học là học sinh học đang học tại các khối từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.
	+ Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.
	+ Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.
	+ Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở.

# Cách ghi biểu

1. Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.
2. Trường hợp đặc biệt
3. Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy ở cấp nào nhiều hơn thì tính giáo viên vào cấp đó, trong trường hợp nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.
4. Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.
5. Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

1. Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn xã, phường, thị trấn. Không bao gồm các loại sau:
2. Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.
3. Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.
4. Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.
5. Học sinh và giáo viên phổ thông tại các trường đại học.
6. Thời kỳ thu thập năm báo cáo (số liệu theo năm học).

# Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu số: 003.N/X0311-TYT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ NHÂN LỰC Y TẾ CỦA TRẠM Y TẾ**

Năm …..

(Có tại ngày 31 tháng 12 năm …)

Đơn vị báo cáo: Trạm Y tế xã, phường, thị trấn

…................

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê

….................

*Đơn vị tính: Người*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Tổng số | Chia ra |
| Nam | Nữ |
| A | 1 = 2+3 | 2 | 3 |
| **Tổng số** |  |  |  |
| - Bác sỹ |  |  |  |
| - Y sĩ |  |  |  |
| - Hộ sinh |  |  |  |
| - Điều dưỡng |  |  |  |
| - Các chức danh nghề nghiệp y tế khác: |  |  |  |
| + Bác sỹ y học dự phòng |  |  |  |
| + Y tế công cộng |  |  |  |
| **+ Lƣơng y** |  |  |  |
| + Dân số |  |  |  |
| + Dược |  |  |  |
| + Kỹ thuật y |  |  |  |
| + Khúc xạ nhãn khoa và chuyên môn khác |  |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 003.N/X0311-TYT: Số nhân lực y tế của trạm y tế

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các trạm y tế xã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, kỹ thuật y, điều dưỡng, hộ sinh, hộ lý và dược sĩ trong biên chế và hợp đồng.

# Cách ghi biểu

Cột 1 đến cột 3: Ghi tổng số nhân lực y tế, số nhân lực y tế nam, nữ của trạm y tế xã/phường/thị trấn theo các dòng tương ứng của cột A.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi xã, phường, thị trấn. Thời kỳ thu thập số liệu cả năm báo cáo.

# Nguồn số liệu

Trạm Y tế xã/phường/thị trấn.

**Biểu số: 004.N/X0312-TYT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRẺ EM DƢỚI 01 TUỔI ĐƢỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

Năm …..

Đơn vị báo cáo:

Trạm y tế xã/phường/thị trấn …....…............

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê

…...................

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Mã số | Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (Trẻ em) |
| **A** | **B** | 1 |
| **Tổng số** | **01** |  |
| **Chia theo thôn/ấp/bản/tổ dân phố** |  |  |
| - Thôn ….. | 02 |  |
| - Thôn ….. | 03 |  |
| - Thôn ….. | 04 |  |
| - Thôn ….. | 05 |  |
| - ….. | ….. |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 004.N/X0312-TYT: Số trẻ em dƣới 01 tuổi đƣợc tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin bao gồm số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

# Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo các dòng tương ứng của cột A.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn xã, phường, thị trấn. Thời kỳ thu thập số liệu cả năm báo cáo.

# Nguồn số liệu

Trạm y tế xã/phường/thị trấn.

**Biểu số: 005.N/X0313-XPTT**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƢỜI 01 THÁNG\***

Năm …..

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

…......................

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê …...........

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số |
| A | B | 1 |
| Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (Triệu đồng/người/tháng) | **01** |  |

*Ghi chú: (\*) Số liệu báo cáo của biểu này do địa phương tổ chức thực hiện thu thập thông tin*

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 005.N/X0313-XPTT: Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng

1. **Khái niệm, phương pháp tính**

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho tổng dân số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

Thu nhập bình

quân đầu người 01 = tháng

Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư Tổng dân số

: 12

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi

trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư bao gồm:

* + Thu từ tiền công, tiền lương;
	+ Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
	+ Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
	+ Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm,…

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,…

# Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của xã, phường, thị trấn.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn xã, phường, thị trấn. Thời kỳ thu thập số liệu cả năm báo cáo.

# Nguồn số liệu

Khảo sát thu nhập bình quân trên địa bàn do địa phương tổ chức thực hiện.

**Biểu số: 006.H/X0314-XPTT**

Định Ngày nhận báo cáo:

Sau 03 ngày xảy ra thiên tai

Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI**

Khi có thiên tai/Năm …..

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

.......................

Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Thống kê …..

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Số vụ thiên tai (Vụ) | Thiệt hại về người | Thiệt hại về tài sản |
| Số người chết (Người) | Số người bị mất tích (Người) | Số người bị thương (Người) | Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà) | Nhà bị hư hại (Nhà) | Diện tích lúa bịthiệt hại (Ha) | Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha) | Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con) | Gia cầmbị chết, cuốn trôi (Con) | Tổng giá trị thiệt hạiước tính (Triệu đồng) |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **Tổng số** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chia theo loại thiên tai** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bão, áp thấp nhiệt đới, giómạnh trên biển | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt sở,lũ quét | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mưa lốc, giông, sét, mưa đá | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Sương muối, sương mù, réthại | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hạn hán, nắng nóng; xâmnhập mặn | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Sạt lở, sụt lún bờ biển, bờsông | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Số vụ thiên tai (Vụ) | Thiệt hại về người | Thiệt hại về tài sản |
| Số người chết (Người) | Số người bị mất tích (Người) | Số người bị thương (Người) | Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà) | Nhà bị hư hại (Nhà) | Diện tích lúa bịthiệt hại (Ha) | Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha) | Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con) | Gia cầmbị chết, cuốn trôi (Con) | Tổng giá trị thiệt hạiước tính (Triệu đồng) |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| Thiên tai khác (ghi rõ) | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ngƣời lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Ngƣời kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*….., Ngày … tháng … năm …*

**Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

# Biểu số 006.H/X0314-XPTT: Thiên tai và mức độ thiệt hại

1. **Khái niệm, phƣơng pháp tính**

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

* Bão, nước dâng;
* Gió mạnh trên biển;
* Áp thấp nhiệt đới;
* Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
* Lốc, sét, mưa đá;
* Sương muối, sương mù, rét hại;
* Xâm nhập mặn;
* Hạn hán, nắng nóng;
* Động đất;
* Sóng thần;
* Sạt lở, sụt lún đất;
* Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tốc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa mầu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa mầu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Phân loại thiên tai:

Mã 2: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 4: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 5: Gồm các loại thiên liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai: hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 7: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 8: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Vd: Động đất, sóng thần)

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

# Cách ghi biểu

* Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến xã/phường/thị trấn.
* Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.
* Cột 3: Ghi số người chết là nữ do thiên tai.
* Cột 4: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.
* Cột 5: Ghi số người mất tích là nữ do thiên tai.
* Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
* Cột 7: Ghi số người bị thương là nữ do thiên tai.
* Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
* Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).
* Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.
* Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.
* Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi
* Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
* Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra.

# Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

* Phạm vi thu thập số liệu: Toàn xã/phường/thị trấn.
* Thời kỳ thu thập số liệu: Khi có thiên tai năm, năm

Báo cáo khi có phát sinh thiên tai sau 03 ngày xảy ra thiên tai.

Báo cáo năm: Được tính từ 01/01 năm đến 31/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các đợt xảy ra thiên tai trong năm.

Ngày gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

# Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.